

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

PHÂN TÍCH DIỄN TIẾN ĐỀ NGỮ TRONG TIẾNG ANH (TRÊN CỨ LIỆU CÁC BẢN TIN KINH DOANH DẠNG VIẾT CỦA BÁO ĐIỆN TỬ REUTERS) LÊ PHƯƠNG THẢO*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để xác định các mô hình diễn tiến đề ngữ (thematic progression) xuất hiện trong 2 bản tin kinh doanh dạng viết của báo điện tử Reuters của Hoa Kỳ. Đây là chủ đề mà trước đó chưa có nghiên cứu nào thực hiện. Về mặt lý thuyết, cách phân chia các mô hình diễn tiến đề ngữ của nghiên cứu này dựa trên cách phân chia các mô hình diễn tiến đề ngữ của Vu (2011), người đưa ra tổng hợp các mô hình diễn tiến đề ngữ dựa trên hệ thống ba mẫu cơ bản của Daneš (1974), kết hợp thêm các mẫu Newsham (1977), Lautamatti (1987), Aziz (1988), Mauranen (1996), Simpson (2000), và Eggins (2005). Kết quả nghiên cứu cho thấy sự giống nhau trong việc sử dụng mô hình diễn tiến đề ngữ của 2 bản tin kinh doanh trên báo điện tử Reuters: mô hình diễn tiến đề ngữ thuyết-đề (RT) được sử dụng nhiều nhất ở cả 2 bản tin. Điều này trùng khớp với nghiên cứu của Fries (1983). Ngoài ra, cả 2 bản tin sử dụng cũng mô hình diễn tiến đề ngữ đề-đề (TT) và thuyết mở rộng-đề (ERT), và không sử dụng mô hình đề không có động cơ (UN). Sự khác biệt duy nhất giữa 2 bản tin là bản tin số 1 không sử dụng mô hình diễn tiến đề ngữ đề mở rộng-đề (ETT), còn bản tin số 2 thì có, tuy nhiên với tỷ lệ không cao. Kết quả nghiên cứu này đặc biệt có ý nghĩa đối với người nói tiếng Anh không phải là tiếng mẹ đẻ, trong việc viết bản tin bằng tiếng Anh trong học tập lẫn công việc.

TỪ KHOÁ: diễn tiến đề ngữ; bản tin kinh doanh; Reuters; mô hình diễn tiến đề ngữ thuyết-đề; tiếng Anh.

NHẬN BÀI: 10/06/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 03/08/2024

1. Đặt vấn đề

Trong viết học thuật bao gồm các bản tin báo chí, việc chỉ tập trung vào từ vựng thôi thì chưa đủ để tạo ra một văn bản mạch lạc (Stotsky, 1983). Để giải quyết vấn đề này, trong viết học thuật, diễn tiến đề ngữ (thematic progression) đã được vào sử dụng, giúp người viết triển khai ý tưởng một cách dễ dàng và mạch lạc hơn. Theo Carter (1999) và Paltridge (2006), diễn tiến đề ngữ là một khía cạnh quan trọng của viết học thuật vì nó đảm bảo sự phát triển logic của ý tưởng và sự mạch lạc của toàn bộ văn bản. Nghiên cứu của tôi sử dụng lý thuyết về diễn tiến đề ngữ để xác định các mô hình diễn tiến đề ngữ giúp thấy được cách các ý tưởng được phát triển như thế nào trong 2 bản tin về kinh doanh của báo điện tử Reuters. Từ đó, rút ra những kết luận về đặc điểm của diễn tiến đề ngữ khi viết thể loại văn bản này bằng tiếng Anh. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với đối tượng người viết có tiếng Anh không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ, như người Việt, bởi lẽ các mô hình diễn tiến đề ngữ được ưa chuộng trong các ngôn ngữ thì không giống nhau.

2. Cơ sở lý luận về “Đề” và “Thuyết”

2.1. Khái niệm

Theo Halliday (1985, 2004), *Đề* (theme) được định nghĩa là “điểm khởi đầu” của thông điệp, thiết lập ngữ cảnh cho phần còn lại của thông tin và đóng vai trò cung cấp một bối cảnh, thường bao gồm thông tin quen thuộc hoặc thông tin cũ. *Thuyết* (rheme) là phần còn lại của thông điệp sau khi bỏ đề đi và khác với đề, thuyết thường truyền tải thông tin mới mà người viết cho rằng người đọc của họ chưa biết. Đề và thuyết có thể được nhận biết bằng cách nhìn vào vị trí của chúng trong một mệnh đề: đề là phần xuất hiện trước, còn theo sau là thuyết.

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: lephuongthao123hanu@gmail.com

2.2. Các loại đề

Theo Halliday (2004), có 3 loại đề: Đề chủ đề (Topical Theme), Đề văn bản (Textual Theme) và Đề liên nhân (Interpersonal Theme). Dù được gọi là đề chủ đề, yếu tố này không phải lúc nào cũng mô tả chủ đề của diễn ngôn, vì nó có thể đề cập đến địa điểm, thời gian, thái độ, đưa một ví dụ, hoặc thậm chí bắt đầu bằng một câu hỏi tu từ. Nói cách khác, theo Halliday (2004), có thể nói rằng đề chủ đề luôn đóng vai trò là tham tố (participant), quá trình (process), hoặc chu cảnh (circumstance). Mặc dù đề chủ đề thường là danh từ hoặc cụm danh từ đầu tiên trong mệnh đề, nó cũng có thể bao gồm các yếu tố khác như cụm trạng ngữ, cụm giới từ hoặc các mệnh đề lồng ghép. Một mệnh đề thì chỉ có thể có một đề chủ đề. Theo Gerot & Wignell (1994) và Halliday & Matthiessen (2004), đề chủ đề có thể không đánh dấu (unmarked), đó là trường hợp đề đồng thời là chủ ngữ của câu, và có thể được đánh dấu (marked) trong trường hợp đề không phải là chủ ngữ của câu.

Đề văn bản dùng để kết nối các câu về mặt logic bằng các từ ngữ kết nối. Nói cách khác, đề văn bản có chức năng liên kết thông điệp với ngôn bản xuất hiện trước đó. Đề văn bản có thể là các phụ ngữ chuyển tiếp (continuity adjuncts) và phụ ngữ liên hợp (conjunctive adjuncts) (Gerot & Wignell, 1994).

Đề liên nhân dùng để hiện thực hóa nghĩa liên nhân của đề. Cụ thể là đề liên nhân truyền tải các ý nghĩa liên nhân làm nổi bật vị trí hoặc quan điểm của người viết. Chính vì vậy nên sự xuất hiện của đề liên nhân trong văn bản có thể biểu thị nỗ lực của người viết để bày tỏ góc nhìn cá nhân về vấn đề đang được thảo luận. Đề liên nhân được thể hiện ở dạng hô ngữ (vocative) hay các phương tiện biểu thị tình thái tương thích. Câu tiếng Anh sau đây là ví dụ về các loại đề được nêu trên cùng với thuyết:

<i>Thus,</i> (Vây nên,)	<i>in my view,</i> (theo tôi,)	<i>schools</i> (trường học)	<i>should hold more extra-curricular activities for students.</i> (nên tổ chức nhiều hơn nữa các hoạt động ngoại khóa cho người học)
Đề văn bản (textual theme)	Đề liên nhân (interpersonal theme)	Đề chủ đề (topical theme)	Thuyết (rheme)

2.3. Diễn tiến đề ngữ

Diễn tiến đề ngữ (thematic progression) được định nghĩa là “cách mà đề của một mệnh đề nhắc lại hoặc phát triển ý của đề hoặc thuyết của mệnh đề đi trước” (Paltridge, 2006, tr.148). Nói cách khác, diễn tiến đề ngữ đề cập đến dòng chảy trao đổi thông tin giữa các cặp đề-thuyết liên tiếp trong một văn bản.

Nghiên cứu của tôi sử dụng việc phân loại các mô hình diễn tiến đề ngữ dựa theo phân tổng hợp của Vu (2011). Các mô hình diễn tiến đề ngữ của Vu (2011) tổng hợp dựa trên hệ thống ba mẫu cơ bản của Daneš (1974), kết hợp thêm các ý tưởng từ Newsham (1977), Lautamatti (1987), Aziz (1988), Mauranen (1996), Simpson (2000), và Eggins (2005). Từ đó, theo Vu (2011) có 6 loại diễn tiến đề ngữ, bao gồm: thuyết-đề (rheme-theme = RT), đề-đề (theme-theme = TT), thuyết mở rộng-đề (extended rheme-theme = ERT), đề mở rộng-đề (extended theme-theme = ETT), đề mới có động cơ (motivated new theme = MN) và đề mới không có động cơ (unmotivated new theme = UN).

a) Thuyết-Đề (Rheme-Theme: RT): Một phần của thuyết của mệnh đề phía trước được dùng lại ở đề của mệnh đề ngay phía sau nó. Ví dụ:

Higher education does not always guarantee career prospects. In other words, career prospects only appear when one tries to improve his or her knowledge and experience. (Giáo dục bậc cao không phải lúc nào cũng đảm bảo được các triển vọng nghề nghiệp. Nói cách khác, các triển vọng nghề nghiệp chỉ xuất hiện khi một người cố gắng cải thiện kiến thức và kinh nghiệm của mình.)

b) *Đề-Đề (Theme-Theme: TT)*: Đề của mệnh đề phía trước được dùng lại đề của mệnh đề ngay phía sau nó. Ví dụ:

Higher education does not always guarantee career prospects. It just offers students a learning environment to learn from peers and teachers. (Giáo dục bậc cao không phải lúc nào cũng đảm bảo được các triển vọng nghề nghiệp. Nó chỉ cung cấp cho người học một môi trường học tập để học hỏi từ bạn bè và giáo viên.)

c) *Thuyết mở rộng-Đề (Extended Rheme-Theme: ERT)*: Một phần của thuyết của mệnh đề phía trước được dùng lại ở đề của mệnh đề không phải ngay phía sau nó, mà cách đó một, hoặc một vài mệnh đề. Ví dụ:

Higher education does not always guarantee career prospects. Students must prepare for their own future, instead. In other words, career prospects only appear when one tries to improve his or her knowledge and experience. (Giáo dục bậc cao không phải lúc nào cũng đảm bảo được các triển vọng nghề nghiệp. Người học, thay vào đó, phải chuẩn bị cho tương lai của chính mình. Nói cách khác, các triển vọng nghề nghiệp chỉ xuất hiện khi một người cố gắng cải thiện kiến thức và kinh nghiệm của mình.)

d) *Đề mở rộng-Đề (Extended Theme-Theme: ETT)*: Một phần của đề của mệnh đề phía trước được dùng lại ở đề của mệnh đề không phải ngay phía sau, mà cách đó một, hoặc một vài mệnh đề. Ví dụ:

Higher education does not always guarantee career prospects. Students must prepare for their future, instead. It just offers students a learning environment to learn from peers and teachers. (Giáo dục bậc cao không phải lúc nào cũng đảm bảo được các triển vọng nghề nghiệp. Người học, thay vào đó, phải chuẩn bị cho tương lai của chính mình. Nó chỉ cung cấp cho người học một môi trường học tập để học hỏi từ bạn bè và giáo viên.)

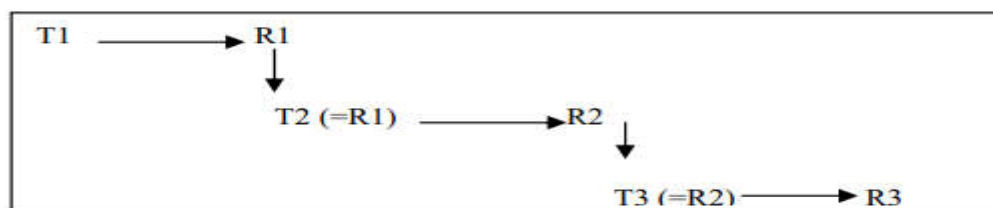
đ) *Đề mới có động cơ (Motivated New Theme: MN)*: Một đề hoàn toàn mới xuất hiện, mà không liên quan tới đề và thuyết ở mệnh đề trước đó. Tuy nhiên, nhìn chung ý tưởng ở các mệnh đề vẫn liên quan ngầm tới ý chính của đoạn văn. Ví dụ:

Higher education does not always guarantee career prospects. Students must prepare for their future, instead. (Giáo dục bậc cao không phải lúc nào cũng đảm bảo được các triển vọng nghề nghiệp. Người học, thay vào đó, phải chuẩn bị cho tương lai của chính mình.)

e) *Đề mới không có động cơ (Unmotivated New Theme: UN)*: Một đề hoàn toàn mới xuất hiện, mà không liên quan tới đề và thuyết ở mệnh đề trước đó. Ngoài ra, ý tưởng ở các mệnh đề không liên quan gì tới ý chính của đoạn văn. Ví dụ:

Higher education does not always guarantee career prospects. Teachers must be experts in their chosen field. (Giáo dục bậc cao không phải lúc nào cũng đảm bảo được các triển vọng nghề nghiệp. Giáo viên phải là chuyên gia trong lĩnh vực lựa chọn.)

Theo Fries (1983), các văn bản học thuật tiếng Anh ưa chuộng và khuyến khích việc sử dụng mô hình thuyết-đề (RT). Theo đó, thuyết (rheme) của mệnh đề trước đó có mối liên hệ với đề (theme) ở mệnh đề ngay phía sau. Lí giải cho sự phổ biến của việc sử dụng mô hình thuyết-đề (RT) trong tiếng Anh học thuật, Fries (1983) cho biết lí do là bởi các văn bản học thuật trình bày các lập luận phức tạp, trong đó mỗi ý tưởng kế tiếp là sự mở rộng của một ý tưởng trong mệnh đề trước đó. Diễn tiến đề ngữ của một văn bản học thuật theo mô hình thuyết-đề được minh họa như hình dưới đây:



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định lượng để phân tích các mô hình diễn tiến đề ngữ được sử dụng trong 2 bản tin dạng viết có cùng chủ đề về kinh tế trên báo Reuters. Các bản tin này đều được viết bởi người viết sử dụng tiếng Anh thành thạo và được đăng trên chuyên mục kinh tế (business) của báo Reuters Hoa Kỳ.

3.2. Tiến trình thực hiện

Các bước sau đây được thực hiện để tìm ra các mô hình diễn tiến đề ngữ được sử dụng trong các bản tin nêu trên:

Bước 1: Xác định các đơn vị độc lập có thể đứng độc lập như một câu về mặt ngữ pháp trong văn bản (T-unit).

Bước 2: Xác định đề và thuyết trong mỗi đơn vị độc lập nêu trên.

Bước 3: Xác định mối quan hệ giữa đề-đề, đề-thuyết, thuyết-đề ở các đơn vị độc lập để tìm ra các mô hình diễn tiến đề ngữ được sử dụng.

Bước 4: Tính toán số lượng, và phân trăm các mô hình diễn tiến đề ngữ được sử dụng.

Bước 5: Trình bày số liệu dưới dạng bảng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Bản tin số 1

Citigroup seeks to end racial-bias lawsuit over ATM fees

Citigroup (C.N), asked a U.S. judge to dismiss a racial-discrimination lawsuit that claims the bank violated federal civil rights law by waiving ATM fees for customers of minority-owned banks.

The third-largest U.S. bank had been sued in May by two Florida customers, Werner Jack Becker and Dana Guida, who do not bank with Citigroup and were charged fees for using its ATMs.

Their proposed class action objected to Citigroup's policy, since 2016 of waiving out-of-network ATM fees for customers of minority-owned banks and credit unions, while charging customers whose banks were owned by people of the "wrong race."

The fees are typically \$2.50 per withdrawal, according to Citigroup's website.

In a filing late on Wednesday in Fort Lauderdale, Florida federal court, Citigroup said its ATMs do not know users' race, meaning that race did not matter when it charged fees.

The New York-based bank added that Becker and Guida are not contractually required to use its ATMs, and did not show their own banks were treated unequally. It said civil rights law was not a "remedy for all racial injustice."

Lawyers for the plaintiffs did not immediately respond to requests for comment on Friday.

The plaintiffs are represented by Consovoy McCarthy, which often argues conservative causes, and in 2023 persuaded the U.S. Supreme Court to reject race-based college admissions programs.

In a statement on Friday, Citigroup called expanding banking access in underserved communities "core to our mission of enabling growth and economic progress," and said it believed the fee waiver program will withstand any legal challenges.

The bank also disputed that the program has race-based eligibility criteria, saying in Wednesday's filing that 14 of the 50 participating lenders are not "minority-owned."

The case is Becker et al v. Citigroup Inc, U.S. District Court, Southern District of Florida, No. 24-60834.

Đề (Theme = T) trong mỗi đơn vị độc lập có thể đứng độc lập như một câu về mặt ngữ pháp của bản tin nêu trên được xác định như sau. Thuyết (Rheme = R) là phần còn lại.

T1 = Citigroup (C.N)

T2 = The third-largest U.S. bank

T3 = Their proposed class action

T7 = It

T8 = Lawyers for the plaintiffs

T9 = The plaintiffs

T4 = The fees
 T5 = In a filing late on Wednesday in Fort
 Lauderdale, Florida federal court
 T6 = The New York-based bank

T10 = In a statement on Friday
 T11 = The bank
 T12 = The case

Sau khi xác định Đề (Theme = T) và Thuyết (Rheme = R), nghiên cứu chỉ ra các mô hình diễn tiến đề ngữ được sử dụng trong bản tin số 1, và từ đó tính tỷ lệ phần trăm.

T1 - R1	T7 (=T6) - R7
T2 (=T1) - R2	T8 (=R6) - R8
T3 (=R2) - R3	T9 (=T8) - R9
T4 (=R3) - R4	T10 (=R8) - R10
T5 - R5	T11 (=R10) - R11
T6 (=R5) - R6	T12 (=R11) - R12

Bảng 1. Các mô hình diễn tiến đề ngữ trong bản tin số 1

Mô hình diễn tiến đề ngữ	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm (%)
thuyết-đề (RT)	5	45,4
đề-đề (TT)	3	27,2
thuyết mở rộng-đề (ERT)	2	18,1
đề mở rộng-đề (ETT)	0	0
đề mới có động cơ (MN)	1	9,3
đề mới không có động cơ (UN)	0	0
Tổng	11	100%

Từ bảng trên có thể thấy, bản tin số 1 dùng nhiều mô hình diễn tiến đề ngữ thuyết-đề (RT) nhất, chiếm gần một nửa số lượng các mô hình diễn tiến đề ngữ xuất hiện trong bản tin này. Ngoài ra, người viết cũng dùng mô hình diễn tiến đề ngữ đề-đề (TT) và thuyết mở rộng-đề (ERT) tương đối nhiều trong bài. Mô hình diễn tiến đề ngữ đề mới không có động cơ (UN) không được sử dụng. Điều này cho thấy, người viết rất chú trọng tính logic, và liên kết chặt chẽ của thông tin.

4.2. Bản tin số 2

Amazon must comply with US agency's pregnancy bias probe, judge rules

A New York federal judge has ordered Amazon.com (AMZN.O) to comply with a subpoena from a U.S. civil rights agency investigating claims that the online retailer discriminated against pregnant warehouse workers.

U.S. District Judge Lorna Schofield in Manhattan late Thursday rejected Amazon's claims that the Equal Employment Opportunity Commission (EEOC) subpoena was too broad and sought irrelevant information.

The EEOC is seeking data on requests that pregnant workers at five U.S. warehouses made for accommodations such as limits on heavy lifting and additional breaks, and whether Amazon granted or denied them.

Amazon spokesperson Sam Stephenson said the company has cooperated with the investigation since it began three years ago and disagreed with the EEOC's characterization of its conduct. Amazon is proud of the benefits and time off it offers to workers who are pregnant or whose partners have given birth, he said.

"We take this issue very seriously and look forward to showing why the EEOC's concerns are

unfounded," Stephenson said in a statement.

The commission's probe was prompted by complaints from five women who say they faced pregnancy discrimination while working at Amazon warehouses in New Jersey, Connecticut, North Carolina, and California.

Amazon said it has provided the EEOC with about 370,000 pages of data in response to the subpoena, but not in the specific format requested by the agency.

Schofield in her ruling said the information sought in the subpoenas was necessary for the EEOC to determine whether Amazon engaged in illegal discrimination. The judge gave Amazon until Aug. 9 to comply with the subpoena.

An EEOC spokesman declined to comment.

In 2022, a New York state agency filed an administrative complaint accusing Amazon of requiring pregnant and disabled warehouse workers to take unpaid leaves of absence, even if they were capable of working, instead of providing accommodations. That case is pending.

Amazon has denied wrongdoing and said it strives to support its workers, but acknowledged in a statement responding to the New York complaint that "we don't always get it right."

The EEOC issued a subpoena last year seeking five categories of information, including data on accommodations Amazon provided to warehouse workers with disabilities. At the time, federal law only required companies to provide the same accommodations to pregnant workers that they gave to employees with disabilities.

A law passed later last year mandates that employers accommodate workers' pregnancies regardless of how they treat workers with disabilities.

Đề (Theme = T) trong mỗi đơn vị độc lập có thể đứng độc lập như một câu về mặt ngữ pháp của bản tin nêu trên được xác định như sau. Thuyết (Rheme = R) là phần còn lại.

T1 = A New York federal judge	T9 = Schofield in her ruling
T2 = U.S. District Judge Lorna Schofield in Manhattan late Thursday	T10 = The judge
T3 = The EEOC	T11 = An EEOC spokesman
T4 = Amazon spokesperson Sam Stephenson	T12 = In 2022
T5 = Amazon	T13 = That case
T6 = We	T14 = Amazon
T7 = The commission's probe	T15 = The EEOC
T8 = Amazon	T16 = At the time
	T17 = A law

Sau khi xác định Đề (Theme = T) và Thuyết (Rheme = R), nghiên cứu chỉ ra các mô hình diễn tiến đề ngữ được sử dụng trong bản tin số 2, và từ đó tính tỉ lệ phần trăm.

T1 - R1	T9 (=T2) - R9
T2 (=T1) - R2	T10 (=T9) - R10
T3 (=R2) - R3	T11 - R11
T4 (=R3) - R4	T12 - R12
T5 (=T4) - R5	T13 (=R12) - R13
T6 (=T5) - R6	T14 (=R12) - R14
T7 (=R6) - R7	T15 (=T11) - R15
T8 (=R7) - R8	T16 (=R15) - R16
	T17 - R17

Bảng 2. Các mô hình diễn tiến đề ngữ trong bản tin số 2

Mô hình diễn tiến đề ngữ	Số lượng	Tỉ lệ phần trăm (%)
thuyết-đề (RT)	6	37,5
đề-đề (TT)	4	25
thuyết mở rộng-đề (ERT)	1	6,3
đề mở rộng-đề (ETT)	2	12,5
đề mới có động cơ (MN)	3	18,7
đề mới không có động cơ (UN)	0	0
Tổng	16	100%

Từ bảng trên có thể thấy, tương tự như bản tin số 1, bản tin số 2 dùng nhiều mô hình diễn tiến đề ngữ thuyết-đề (RT) nhất, chiếm gần một nửa số lượng các mô hình diễn tiến đề ngữ xuất hiện trong bài. Cũng giống với bản tin số 1, người viết bản tin số 2 cũng dùng mô hình diễn tiến đề ngữ đề-đề (TT) tương đối nhiều trong bài. Mô hình diễn tiến đề ngữ đề mới có động cơ (MN) chiếm gần 19% số lượng các mô hình diễn tiến đề ngữ được sử dụng trong bài, với mục đích giới thiệu những khía cạnh khác nhau có liên quan ngầm của vấn đề nêu ra. Giống với bản tin số 1, mô hình đề không có động cơ (UN) không được sử dụng trong bản tin số 2. Điều này cho thấy, người viết rất chú trọng tính logic, liên kết chặt chẽ của thông tin. Khác với bản tin số 1, bản tin số 2 có sử dụng mô hình diễn tiến đề ngữ đề mở rộng- đề (ETT), với tỉ lệ hơn 12%.

5. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Sau khi phân tích các mô hình diễn tiến đề ngữ trong 2 bản tin dạng viết về chủ đề kinh doanh trên báo điện tử Reuters của Hoa Kỳ, có thể thấy đặc điểm chung của 2 bản tin này là người viết sử dụng mô hình diễn tiến đề ngữ thuyết-đề (RT) nhiều nhất, theo sau là mô hình diễn tiến đề ngữ đề-đề (TT) và thuyết mở rộng-đề (ERT). Cả 2 bản tin cũng đều không sử dụng mô hình đề không có động cơ (UN). Sự phổ biến của mô hình thuyết-đề (RT) trong văn học thuật, mà cụ thể là báo chí trong nghiên cứu này, hoàn toàn trùng khớp với nhận định của Fries (1983). Việc sử dụng nhiều mô hình này giúp cho ý tưởng trong văn bản được kết nối với nhau một cách chặt chẽ, mạch lạc và logic hơn. Điểm khác biệt giữa 2 bản tin là bản tin số 1 không sử dụng mô hình diễn tiến đề ngữ đề mở rộng-đề (ETT), còn bản tin số 2 thì có, tuy nhiên với tỉ lệ không cao. Những kết quả nghiên cứu trên có ý nghĩa vô cùng lớn với người có tiếng Anh không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ. Cụ thể là người Việt khi viết tiếng Anh, đặc biệt là khi viết các văn bản báo chí, cần lưu ý những đặc trưng về mặt diễn tiến đề ngữ của tiếng Anh như nghiên cứu đã chỉ ra, để viết sao cho tự nhiên, và mạch lạc. Nghiên cứu này có hạn chế về mặt số lượng đối tượng nghiên cứu do hạn chế về mặt thời gian, từ đó phần nào ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aziz, Y., (1988), Theme-Rheme organization and paragraph structure in standard Arabic. Word 39, 117-28.
2. Carter Thomas, S., (1999), The consequences of thematic choices on the construction of the reader in the expository texts of Charles Darwin. *Discourse Studies*, 1(4), 403-422.
3. Daneš, F., (1974), *Functional sentence perspective and the organization of the text*. In F. Daneš (ed.), *Papers on functional sentence perspective* (pp. 106-28). Prague: Academia.
4. Eggins, S., (2005), *An introduction to systemic functional linguistics*. Continuum.
5. Fries, P. H. (1983), On the status of theme in English: Arguments from discourse. *Micro and Macro connexity of texts*, 45.

6. Gerot, L., & Wignell, P., (1994), *Making sense of functional Grammar: An introductory workbook*. Antipodean Educational Enterprises.
7. Halliday, M.A.K. (1985, 2004), *Introduction to Functional Grammar*. London: Arnold.
8. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M., (2004), *An introduction to functional grammar* (3rd ed.). Hodder Arnold.
9. Lautamatti, L., (1987), *Observations on the development of the topic of simplified discourse*. In U. Connor & R. Kaplan (eds.), *Writing across languages: Analysis of L2 text* (pp. 87-114). Reading, MA: Addison-Wesley Publishing Company.
10. Mauranten, A., (1996), *Discourse competence - evidence from thematic development in native and non-native texts*. In E. Ventola & A. Mauranten (eds.), *Academic writing: Intercultural and textual issues* (pp. 195-230). Amsterdam, Philadelphia: John Benjamins.
11. Newsham, G., (1977), *The paragraph in French and English*. Unpublished doctoral dissertation, Université de Montréal, Québec, Canada.
12. Paltridge, B. (2006), *Discourse analysis*. London: Continuum.
13. Simpson, J.M., (2000), *Topical structure analysis of academic paragraphs in English and Spanish*. *Journal of Second Language Writing* 9, 293-309.
14. Stotsky, S. (1983), Type of lexical cohesion in expository writing: Implications for developing the vocabulary of academic discourse. *College Composition and Communication*, 34(4), 430-46.
15. Vu, H.L., (2011), Non-native argumentative writing by Vietnamese learners of English: A contrastive study. ProQuest Dissertations and Thesis.

The realization of thematic progression in English (based on business news from Reuters)

Abstract: This study employs quantitative research methods to identify thematic progression patterns in two written business news articles from the U.S.-based online newspaper Reuters. This is a topic that has not been previously researched. Theoretically, the thematic progression pattern categorization in this study is based on the synthesis in the research by Vu (2011), who synthesized thematic progression patterns from the three basic models of Daneš (1974), combined with additional models by Newsham (1977), Lautamatti (1987), Aziz (1988), Mauranten (1996), Simpson (2000), and Eggins (2005). The research results show similarities in the use of thematic progression patterns in the two business news articles on Reuters: the Rheme-Theme (RT) pattern is the most frequently used in both articles. This finding is in line with the research by Fries (1983). Additionally, both news articles use the Theme-Theme (TT) and Extended Rheme Theme (ERT) patterns and do not use any Unmotivated New Theme (UN) patterns. The only difference between the two news articles is that news article 1 does not use the Extended Theme-Theme (ETT) pattern, while news article 2 does, albeit at a low frequency. These results are particularly significant for non-native English speakers in writing news articles in English for both academic and professional purposes.

Key words: thematic progression; business news articles; Reuters; rheme-theme pattern; English.